

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TT
TỈNH TH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022 /DS-ST

Ngày: 20 - 01- 2022

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT TỈNH TH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Quách Hà Vĩnh;

2. Ông Lưu Đình Tâm.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh TH.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân* huyện TT, tỉnh TH tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 01 N 2022 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh TH đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29 /2021/TLST-DS ngày 04 tháng 6 N 2021 về việc " Tranh chấp thừa kế tài sản".

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q; Sinh N: 1975

Địa chỉ: Thôn ML, xã TM, huyện TT, tỉnh TH.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L; sinh N: 1954

Địa chỉ: Thôn LP2, xã TV, huyện TT, tỉnh TH.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị H; Sinh N: 1978

Địa chỉ: Thôn TT, xã TP, huyện LC, tỉnh TH

- Anh Nguyễn Văn T; sinh N: 1979

Địa chỉ: Thôn LP2, xã TV, huyện TT, tỉnh TH.

- Chị Nguyễn Thị L1; Sinh N: 1981

Địa chỉ: Ấp ĐT, xã TS, huyện TP, tỉnh ĐN;

- Chị Nguyễn Thị N; Sinh N: 1983

Địa chỉ: Thôn TT, xã TP, huyện LC, tỉnh TH.

- Anh Nguyễn Văn T1; Sinh N: 1991

Địa chỉ: Thôn LP2, xã TV, huyện TT, tỉnh TH

Tại phiên toà có mặt chị Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T1; Anh Nguyễn Văn T vắng mặt lần 2 không có lý do; Chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 5 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Bố, mẹ chị là ông Nguyễn Văn L3 và bà Nguyễn Thị L kết hôn với nhau từ N 1974 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TV, huyện TT, tỉnh TH. Trong quá trình chung sống bố, mẹ chị sinh được 06 người con là Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị N và Nguyễn Văn T1. Quá trình chung sống bố, mẹ chị khai hoang được diện tích đất 2092 m² và xây dựng ngôi nhà cấp 4 bốn gian xây N 1993. Hiện nay đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố chị là Nguyễn Văn L3, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất tại thôn LP2, xã TV, huyện TT. Năm 2011 bố chị chết không để lại di chúc. Từ khi bố chị chết đến nay mẹ chị là bà Nguyễn Thị L quản lý tài sản và ở trên thửa đất trên. Đến nay chị yêu cầu toà án chia tài sản thừa kế của bố chị. Cụ thể chị đề nghị Toà án xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên và $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà trên là di sản thừa kế của bố chị để lại và yêu cầu Toà án chia tài sản thừa kế của bố chị theo quy định của pháp luật cho mẹ chị và 06 chị em. Đối với phần thừa kế của chị được chia chị Q không nhận mà sẽ cho em trai chị là Nguyễn Văn T1 nhận toàn bộ phần thừa kế của chị được hưởng.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn L3 kết hôn với nhau từ năm 1974 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TV, huyện TT, tỉnh TH. Trong quá trình chung sống vợ, chồng bà sinh được 06 người con là Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị N và Nguyễn Văn T1. Quá trình chung sống vợ, chồng bà khai hoang được diện tích đất 2092 m² và xây dựng ngôi nhà cấp 4 bốn gian xây N 1993. Hiện nay đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chồng bà là Nguyễn Văn L3, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất tại thôn LP2, xã TV, huyện TT. Năm 2011 chồng bà chết không để lại di chúc. Từ khi chồng bà chết đến nay bà là người quản lý tài sản và ở trên thửa đất trên. Đến nay con gái bà là Nguyễn Thị Q yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn L3 bà đồng ý và đề nghị Toà án xác định tài sản trên là tài sản chung của bà và ông Nguyễn Văn L3, đề nghị Toà án xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên và $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà trên là di sản thừa kế của ông L3 để lại và yêu cầu Toà án chia tài sản thừa kế của ông L3 theo quy định của pháp luật cho bà và 06 con của bà. Đối với phần thừa kế

của bà được chia bà không nhận mà sẽ cho con trai bà là Nguyễn Văn T nhận toàn bộ phần thừa kế của bà được hưởng.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L đề nghị: Do quy định của Nhà nước về diện tích tách thửa là 60 m² và chiều dài mỗi cạnh tối thiểu là 5 m, vì vậy căn cứ vào thực tế diện tích thửa đất và yêu cầu sử dụng nhà, đất của những người trong gia đình. Bà Nguyễn Thị L đề nghị nhập số đất thuộc quyền sử dụng của bà vào trong khối di sản của ông L3 để lại để phân chia cụ thể là:

- Giao cho anh Nguyễn Văn T phần thừa kế anh T được hưởng, phần thừa kế của bà L được hưởng và ½ phần thừa kế của chị Q được hưởng cho anh T, nếu còn thiếu bà L cho thêm phần đất thuộc quyền sử dụng của bà L để anh T có đủ diện tích đất là 394 m² (Trong đó có 60 m² đất ở) và cạnh tối thiểu của thửa đất có chiều dài 5m theo quy định của luật đất đai;

- Bà L nhận phần đất là 394 m² trong đó có 60 m² đất ở và 334 m² đất vườn;

- Anh T1 sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại, các bên nhận đất không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau;

Đối với ngôi nhà cấp 4 bốn gian bà L có nhu cầu sử dụng nên bà L đề nghị được sử dụng.

Đối với diện tích đất dôi dư so với giấy CNQSDĐ, bà L sẽ đề nghị cấp bổ sung khi có điều kiện.

Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu trích công sức duy trì quản lý tài sản.

Tại bản tự khai và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Bố, mẹ anh là ông Nguyễn Văn L3 và bà Nguyễn Thị L kết hôn với nhau từ N 1974 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TV, huyện TT, tỉnh TH. Trong quá trình chung sống bố, mẹ anh sinh được 06 người con là Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị N và Nguyễn Văn T1. Quá trình chung sống bố, mẹ anh khai hoang được diện tích đất 2092 m² và xây dựng ngôi nhà cấp 4 bốn gian xây năm 1993. Hiện nay đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố anh là Nguyễn Văn L3, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất tại thôn LP2, xã TV, huyện TT. Năm 2011 bố anh chết không để lại di chúc. Từ khi bố anh chết đến nay mẹ anh là bà Nguyễn Thị L quản lý tài sản và ở trên thửa đất trên. Đến nay anh yêu cầu tòa án chia tài sản thừa kế của bố anh. Cụ thể anh đề nghị Tòa án xác định ½ diện tích đất trên và ½ giá trị ngôi nhà trên là di sản thừa kế của bố anh để lại và yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế của bố anh theo quy định của pháp luật cho mẹ anh và 06 chị em. Anh đề nghị được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Q, anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05 là tài sản của riêng của ông L3 và bà L; anh T1, chị Q thống nhất như đề nghị của bà Nguyễn Thị L về đất đai, về ngôi nhà cấp 4 bốn gian anh T1, chị Q thống nhất giao cho bà L sử hữu toàn bộ.

Tại bản tự khai và trong quá trình xét xử, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị N trình bày:

Quá trình chung sống bố, mẹ của các chị khai hoang được diện tích đất 2092 m² và xây dựng ngôi nhà cấp 4 bốn gian xây năm 1993. Hiện nay đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn L3, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất tại thôn LP2, xã TV, huyện TT, (thửa đất này là tài sản của riêng ông La và bà L). N 2011 bố các chị chết không để lại di chúc. Đến nay chị H, chị L1 và chị N yêu cầu tòa án chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L3. Cụ thể chị đề nghị Tòa án xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên và $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà trên là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L3 để lại và yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L3 theo quy định của pháp luật cho bà L và 06 chị em. Đối với phần thừa kế của chị H, chị L1, chị N được chia các chị đều không nhận mà sẽ cho em trai chị là Nguyễn Văn T1 nhận toàn bộ phần thừa kế của các chị được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho anh Nguyễn Văn T, tuy nhiên người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không nộp văn bản ghi ý kiến cho Tòa án.

Chị Nguyễn Thị Q là nguyên đơn trong vụ án đã có đơn yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Ngày 24/11/2021 Hội đồng định giá tài sản đã định giá và kết luận:

- Nhà ở xây dựng từ N 1993 có giá trị là 20.540.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng)

- Diện tích đất 2092 m² thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05, tại thôn LP2, xã TV, huyện TT, tỉnh TH, có giá trị là 64.164.000 đồng, trong đó 200 m² đất ở trị giá 32.000.000 đồng, 1892 m² đất vườn trị giá 32.164.000 đồng.

Ngoài diện tích đất trên trong khu đất còn dôi dư diện tích đất là 695,3 m². Theo ý kiến của UBND xã TV, huyện TT, diện tích đất này đến thời điểm ngày 24/11/2021 không có sự tranh chấp.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T1 đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

+ Đề nghị hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế.
- Xác định diện tích đất 2092 m² và ngôi nhà cấp 4 trên đất là tài sản chung của ông Nguyễn Văn L3 và bà Nguyễn Thị L.
- Chấp nhận yêu cầu của bà L, gộp cả phần đất thuộc quyền sử dụng của bà L vào khối di sản ông L3 để lại để chia cho các đồng thừa kế.
- Giao cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 394 m² và ngôi nhà cấp 4 trên phần đất được giao thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 5, tại thôn LP2, xã TV, huyện TT, tỉnh TH.
- Chia cho anh Nguyễn Văn T diện tích đất 394 m² thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 5, tại thôn LP2, xã TV, huyện TT, tỉnh TH.
- Chia cho anh Nguyễn Văn T1 toàn bộ diện tích đất còn lại của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 5, tại thôn LP2, xã TV, huyện TT, tỉnh TH.
- Giao cho bà Nguyễn Thị L sử dụng ngôi nhà cấp 4 bốn gian.
- Bà L phải trả chênh lệch giá trị di sản là nhà cho anh Nguyễn Văn T; bà L không phải trả chênh lệch giá trị di sản cho các đồng thừa kế khác.

Diện tích đất ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là: 695,3 m² tạm giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý sử dụng.

+ Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L; anh T1 và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với phần tài sản mà họ được chia theo quy định của pháp luật; Trả lại cho chị Nguyễn Thị Q số tiền chị Q đã nộp tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản của bố để lại hiện do bà Nguyễn Thị L đang quản lý sử dụng, di sản thừa kế là bất động sản, nơi có bất động sản có địa chỉ tại thôn LP2, xã TV, huyện TT. Nên xác định đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân huyện TT, tỉnh TH theo quy định tại khoản 5 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35 và điểm c khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, qua xác minh anh Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại xã TV, huyện TT, tỉnh TH, tuy nhiên thường vắng mặt tại địa phương thỉnh thoảng mới về nhà ít ngày rồi lại đi, gia đình và địa phương không biết anh T làm gì, ở đâu. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Ông Nguyễn Văn L3 chết năm 2011, theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu tranh chấp thừa kế là 30 năm nên việc các đương sự yêu cầu chia thừa kế là đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L3: Ông Nguyễn Văn L3 và bà Nguyễn Thị L kết hôn với nhau từ năm 1974 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TV, huyện TT, tỉnh TH là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống ông L3 và bà L khai hoang được diện tích đất 2092 m² trị giá: 64.164.000 đồng, trong đó 200 m² đất ở trị giá 32.000.000 đồng, 1892 m² đất vườn trị giá 32.164.000 đồng và 01 ngôi nhà cấp 4 bốn gian xây năm 1993 trị giá là 20.540.000 đồng (Hai mươi triệu N trăm bốn mươi nghìn đồng). Hiện nay đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/2004, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất tại thôn LP2, xã TV, huyện TT, đứng tên ông Nguyễn Văn L3. Vì vậy có đủ cơ sở xác định diện tích đất 2092 m² thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 5, là tài sản chung của ông Nguyễn Văn L3 và bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng và sở hữu $\frac{1}{2}$ khối tài sản trên, còn lại $\frac{1}{2}$ là di sản mà ông L3 để lại được phân chia cho các đồng thừa kế là đúng quy định của pháp luật.

[4] Bà L yêu cầu được chia phần đất có nhà ở để bà có nơi ở ổn định, bà sẽ trả chênh lệch tiền di sản là nhà cho anh T, đây là nguyện vọng chính đáng nên chấp nhận.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L3 gồm: $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà cấp 4 giá trị là 10.270.000 đồng (Mười triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) và 1046 m² đất, trong đó có 100 m² đất ở và 946 m² đất vườn, tại thửa đất số 119, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất tại thôn LP2, xã TV, huyện TT trị giá 32.082.000 đồng. Thửa đất 119, tờ bản đồ số 5 có tứ cận như sau: Cạnh phía tây thửa đất giáp thửa đất của hộ gia đình ông Nguyễn Duy S, cạnh phía đông của thửa đất giáp phần đất ông Trịnh Ngọc S, cạnh phía Bắc của thửa đất giáp đường ngõ xóm, cạnh phía Nam của thửa đất giáp hồ nước.

[5] Về phân chia di sản thừa kế: Do ông Nguyễn Văn L3 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L3 được chia theo pháp luật và chia đều cho 07 người ở hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ là Nguyễn Thị L; các con gồm: Chi

Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T1.

[6] Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Văn T1 thống nhất thỏa thuận: Bà Nguyễn Thị L giao toàn bộ diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà vào khối tài sản để phân chia và giao cho anh Nguyễn Văn T phân thừa kế mình được hưởng và cho thêm phần đất thuộc quyền sử dụng của mình để anh T có đủ diện tích đất là 394 m² (Trong đó có 60 m² đất ở) và cạnh tối thiểu của thửa đất có chiều dài 5m theo quy định của luật đất đai, bà L chỉ nhận phần đất là 394 m² trong đó có 60 m² đất ở và 334 m² đất vườn, các bên nhận đất không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau; số đất còn lại giao cho anh T1 sử dụng toàn bộ. HĐXX thấy đây là sự tự nguyện của bà L, không trái với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Đối với ngôi nhà cấp 4 bốn gian bà L có nhu cầu sử dụng toàn bộ; về giá trị, bà L sẽ trả cho anh T phần di sản là nhà mà anh T được hưởng. HĐXX thấy đây là nguyện vọng chính đáng của bà L, nên được chấp nhận.

- Trong quá trình giải quyết vụ án các chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị N không nhận di sản thừa kế của mình mà cho anh Nguyễn Văn T1 toàn bộ phần mình được hưởng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của chị H, chị L1, chị N và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Như vậy xác định di sản của ông L3 là :

+Tiền đất:

- Về tiền đất ở: $100 \text{ m}^2 \times 160.000.000\text{đ/ m}^2 = 16.000.000 \text{ đồng};$

- Tiền đất vườn: $946 \text{ m}^2 \times 17.000.000\text{đ/ m}^2 = 16.082.000 \text{ đồng}.$

Tổng tiền đất là: $16.000.000 \text{ đồng} + 16.082.000 \text{ đồng} = 32.082.000 \text{ đồng}.$

+Tiền nhà: $1/2 \text{ ngôi nhà cấp 4 có giá trị là } 20.540.000\text{đ} : 2 = 10.270.000 \text{ đồng}.$

Tổng di sản là: $32.082.000\text{đ} + 10.270.000\text{đ} = 42.352.000 \text{ đồng}.$

[8] tài sản của bà Nguyễn Thị L là :

- Về tiền đất ở: $100 \text{ m}^2 \times 160.000.000\text{đ/ m}^2 = 16.000.000 \text{ đồng};$

- Tiền đất vườn: $946 \text{ m}^2 \times 17.000.000\text{đ/ m}^2 = 16.082.000 \text{ đồng}.$

Tổng tiền đất là: $16.000.000 \text{ đồng} + 16.082.000 \text{ đồng} = 32.082.000 \text{ đồng}.$

+Tiền nhà: $1/2 \text{ ngôi nhà cấp 4 có giá trị là } 20.540.000\text{đ} : 2 = 10.270.000 \text{ đồng}.$

Tổng tài sản là: $32.082.000\text{đ} + 10.270.000\text{đ} = 42.352.000 \text{ đồng}.$

[9] Đối với ngôi nhà cấp 4, Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T1 và bà L, chị Q thống nhất: Ngôi nhà nằm trên đất giao cho anh T1; bà L có yêu cầu về nhà ở nên anh T1, bà L thống nhất giao cho bà L sử dụng toàn bộ ngôi nhà, anh không có yêu cầu bà L tháo dỡ, đây là sự thỏa thuận của anh T1 và bà L nên được chấp

nhận. Phần di sản là nhà của anh T được hưởng, bà L sẽ trả chênh lệch cho anh T số tiền là 1.467.000đ.

[10] Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L3 và tài sản của bà Nguyễn Thị L sẽ được chia bằng hiện vật cho anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T1, bà L cụ thể:

- Chia cho anh Nguyễn Văn T:

+ Diện tích đất 394 m² trong đó có 60 m² đất ở và 334 m² đất vườn, có tứ cận như sau: Phía Nam giáp phần đất tạm giao cho bà Nguyễn Thị L rộng 5 m; Phía Bắc giáp đường ngõ xóm rộng 5 m; Phía Tây giáp phần đất gia đình ông Nguyễn Duy S dài 78,8 m; Phía Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L dài 78,8 m. Giá trị tài sản anh Nguyễn Văn T được chia về đất là 15.278.000. đồng(Mười lăm triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

+ Ký phần di sản là nhà anh T được nhận là: 1.467.000đ.

Tổng giá trị di sản anh T được nhận cả nhà và đất là:

1.467.000đ + 15.278.000 = 16.745.000đ (Mười sáu triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Anh T được nhận phần chênh lệch là nhà do bà L trả là: 1.467.000đ.

- Chia cho anh Nguyễn văn T1 diện tích đất 1304 m² trong đó có 80 m² đất ở và 1224 m² đất vườn, có tứ cận như sau: Phía Nam giáp phần đất tạm giao cho bà Nguyễn Thị L dài 15 m; Phía Bắc giáp đường ngõ xóm dài 18,1 m; Phía Tây giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị L dài 78,8 m; Phía Đông giáp phần đất gia đình ông Trịnh Ngọc S dài 78,8 m. Giá trị tài sản anh Nguyễn Văn T1 được chia là 33.608.000 đồng (Ba mươi ba triệu không trăm linh tám nghìn đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị L:

+ Diện tích đất 394 m² trong đó có 60 m² đất ở và 334 m² đất vườn, có tứ cận như sau: Phía Nam giáp phần đất tạm giao cho bà Nguyễn Thị L rộng 5 m; Phía Bắc giáp đường ngõ xóm rộng 5 m; Phía Tây giáp phần đất giao cho anh Nguyễn Văn T dài 78,8 m; Phía Đông giáp phần đất chia cho anh Nguyễn Văn T1 dài 78,8 m, trị giá bà L được chia là 15.278.000đ (Mười lăm triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

+ Một ngôi nhà cấp 4 trị giá 20.540.000đồng.

Tổng tài sản bà L được giao là:

15.278.000đ + 20.540.000đ = 35.818.000đ (Ba mươi lăm triệu, tám trăm mười tám nghìn đồng).

Bà L phải trả chênh lệch về nhà cho anh T số tiền là: 1.467.000đ.

[11] Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị L không yêu cầu trích công sức về duy trì, quản lý di sản do ông La để lại, đây là sự tự nguyện của bà L, nên HĐXX không xem xét.

[12] Trong quá trình đo đạc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất tại thôn LP2, xã TV, huyện TT có diện tích đất chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 695,3 m², diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên diện tích đất này không có tranh chấp (UBND xã TV đã xác nhận), vì vậy tạm giao cho bà Nguyễn Thị L sử dụng khi nào bà L có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật sẽ làm thủ tục cấp bổ sung là phù hợp.

[13] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị Q đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản số tiền 5.000.000 đồng; Tòa án và Hội đồng định giá tài sản đã chi phí hết số tiền 5.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị Q không yêu cầu các đồng thừa kế chi phí các khoản này mà chị Q chịu tòa bộ chi phí, đây là sự tự nguyện của chị Q nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[14] Về án phí: Anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được nhận theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi, có đơn đề nghị được miễn án phí dân sự, do đó miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L. Chị Nguyễn Thị Q không nhận phần di sản thừa kế của mình được hưởng nên trả lại tiền tạm ứng án phí lại cho chị Q là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 618, 623, 649, 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi.

1 - Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của chị Nguyễn Thị Q đối với di sản của ông Nguyễn Văn La để lại.

2 - Chấp nhận việc nhường quyền thừa kế di sản của bà L, chị Q, cho anh Nguyễn Văn T.

3 - Chấp nhận việc chuyển một phần đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị L cho anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T.

4 - Chấp nhận việc thống nhất thỏa thuận của bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T1 về giao một phần ngôi nhà cấp 4 bốn năm trên phần đất giao cho anh T1 cho bà L sử dụng toàn bộ.

5 - Di sản của ông Nguyễn Văn L3 và tài sản của bà Nguyễn Thị L được chia cụ thể như sau:

5.1 - Chia cho anh Nguyễn Văn T diện tích đất 394 m² (trong đó có 60 m² đất ở và 334 m² đất vườn), có tứ cận như sau: Phía Nam giáp phần đất tạm giao cho bà Nguyễn Thị L dài 5 m; Phía Bắc giáp đường ngõ xóm dài 5 m; Phía Tây giáp phần đất gia đình ông Nguyễn Duy S dài 78,8 m; Phía Đông giáp phần đất của bà Nguyễn Thị L dài 78,8 m. (Có sơ đồ kèm theo).

Giá trị tài sản anh Nguyễn Văn T được chia về đất là 15.278.000 đồng (Mười lăm triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Tổng giá trị di sản anh T được nhận cả nhà và đất là:

1.467.000đ (Nhà) + 15.278.000 (Đất) = 16.745.000đ (Mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T được nhận tiền nhà do bà Nguyễn Thị L giao là 1.467.000đ (Một triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

5.2 Chia cho anh Nguyễn Văn T1 diện tích đất 1304 m² (trong đó có 80 m² đất ở và 1224 m² đất vườn), có tứ cận như sau: Phía Nam giáp phần đất tạm giao cho bà Nguyễn Thị L dài 15 m; Phía Bắc giáp đường ngõ xóm dài 18.1 m; Phía Tây giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị L dài 78,8 m; Phía Đông giáp phần đất gia đình ông Trịnh Ngọc S dài 78,8 m. Giá trị tài sản anh Nguyễn Văn T1 được chia là: 33.608.000 đồng (Ba mươi ba triệu sáu trăm linh tám nghìn đồng),(Có sơ đồ kèm theo).

5.3 Giao cho bà Nguyễn Thị L sử dụng diện tích đất 394 m² (trong đó có 60 m² đất ở và 334 m² đất vườn), có tứ cận như sau: Phía Nam giáp phần đất tạm giao cho bà Nguyễn Thị L dài 5 m; Phía Bắc giáp đường ngõ xóm dài 5 m; Phía Tây giáp phần đất giao cho anh Nguyễn Văn T dài 78,8 m; Phía Đông giáp phần đất chia cho anh Nguyễn Văn T1 dài 78,8 m. Giá trị đất bà L được chia là 15.278.000 đồng (Mười lăm triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng) (Có sơ đồ kèm theo).

6 - Giao cho bà Nguyễn Thị L một ngôi nhà cấp 4 bốn gian, trị giá 20.740.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng), bà L phải trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền di sản là nhà 1.467.000đ (Một triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) (Có sơ đồ kèm theo).

7 - Diện tích đất chênh lệch so với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là: 695,3 m² tạm giao cho bà Nguyễn Thị L sử dụng. Bà L được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề cấp bổ sung diện tích đất 695,3 m² được tạm giao quản lý khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (có sơ đồ kèm theo).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T1 có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ theo quyết định của Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh TH.

8 - Về án phí:

+ Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L (Người cao tuổi).

+ Anh Nguyễn Văn T phải chịu 837.000 đ (Tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Nguyễn Văn T1 phải chịu 1.680.000đ (Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại cho chị Nguyễn Thị Q số tiền 714.000đ (Bảy trăm mười bốn nghìn đồng) chị Q đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/ 2018/0003128 ngày 31/5/2021.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T1, vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn T. Chị Q, bà L và anh T1 có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị H, chị L1, chị N, anh T có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- VKSND huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Quách Hà Vĩnh

Lưu Đình Tâm

Bùi Văn Tuấn

Nơi nhận:

- VKSND huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Quách Hà Vĩnh

Lưu Đình Tâm

Bùi Văn Tuấn

Nơi nhận:

- VKSND huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Quách Hà Vĩnh

Lưu Đình Tâm

Nguyễn Thị Cúc

Nơi nhận:

VKSND huyện TT;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

VKSND T1 TH;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Tuấn

